



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	39,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-2.5%	-0.5%

DT thuần Q2/25
1,041
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.00 -0.5%
YoY: ▲ 17.0 1.7%

LN thuần Q2/25
2,183
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 861 65.2%
YoY: ▲ 310 16.6%

LN sau thuế Q2/25
2,132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 854 66.9%
YoY: ▲ 310 17.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
210%
YoY: +/- ▲ 83.1%

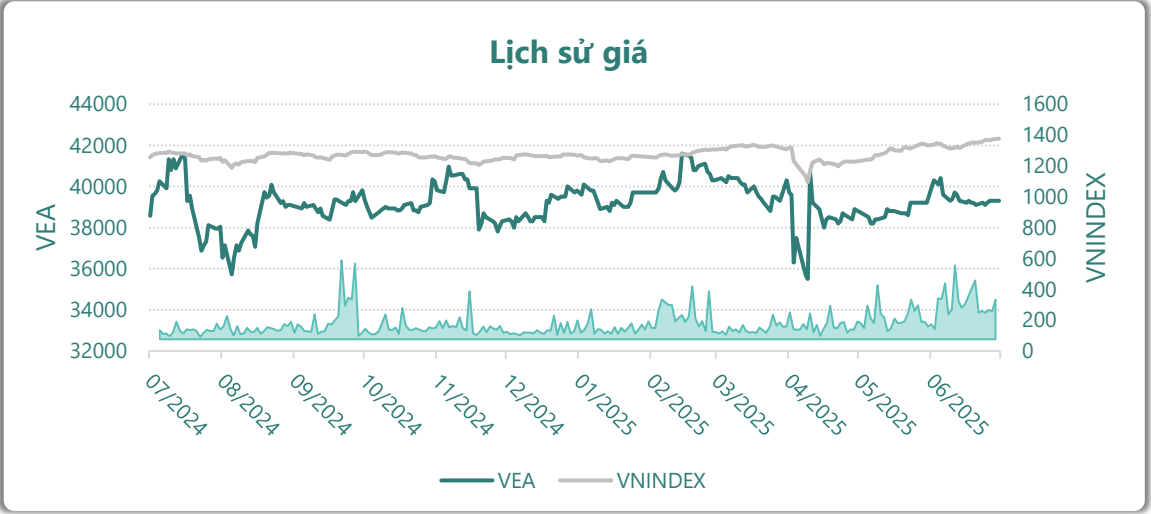
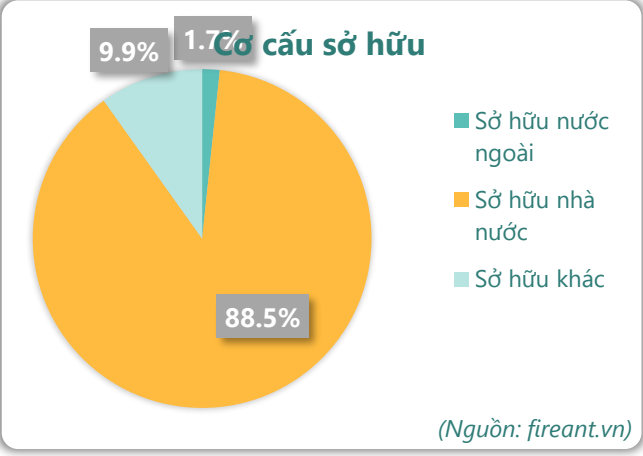
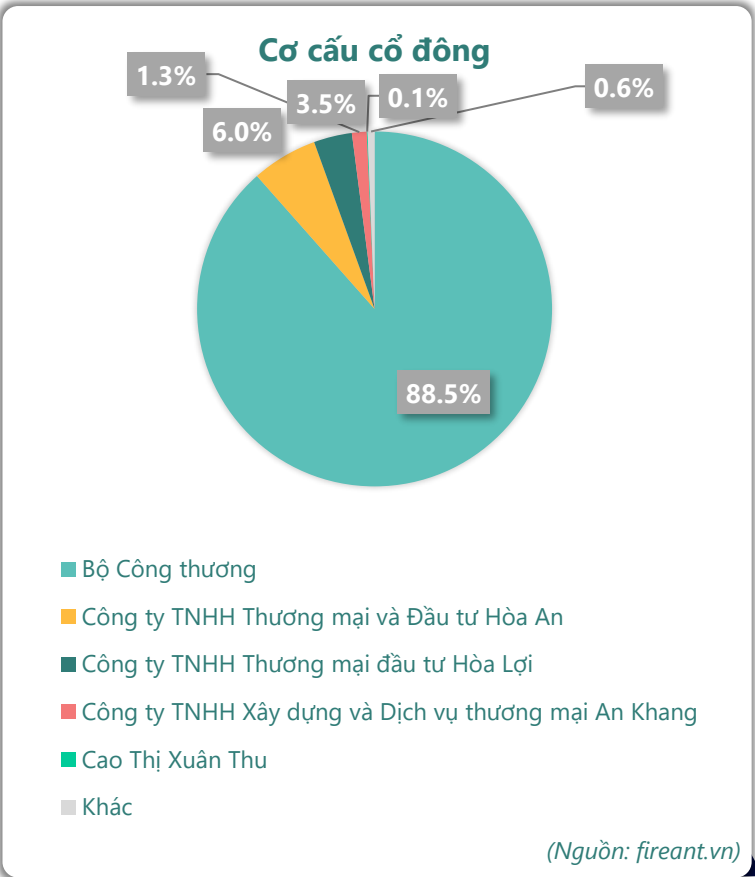
ROE (TTM) Q2/25
25.7%
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	35,500 - 41,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,222
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	361,515
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.05
EPS	5,653
P/E	7.0

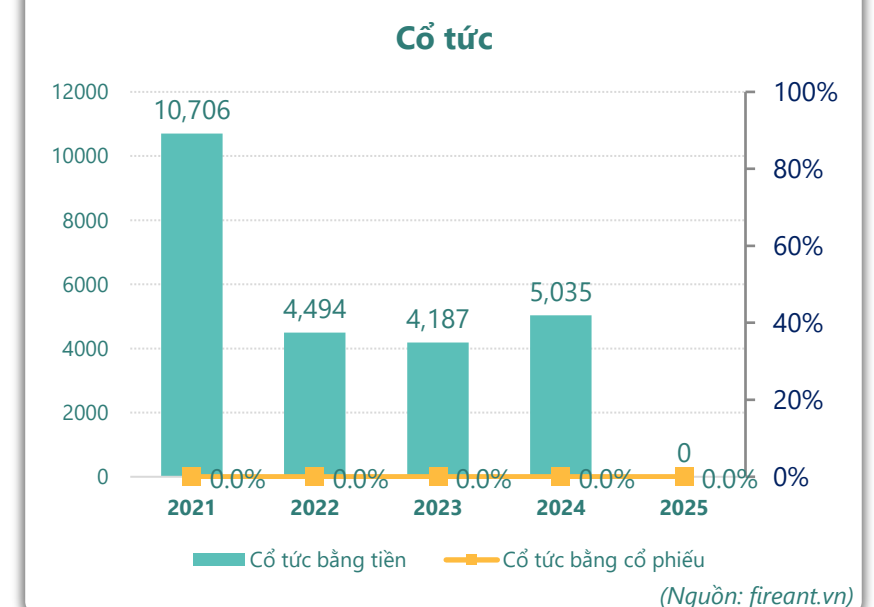
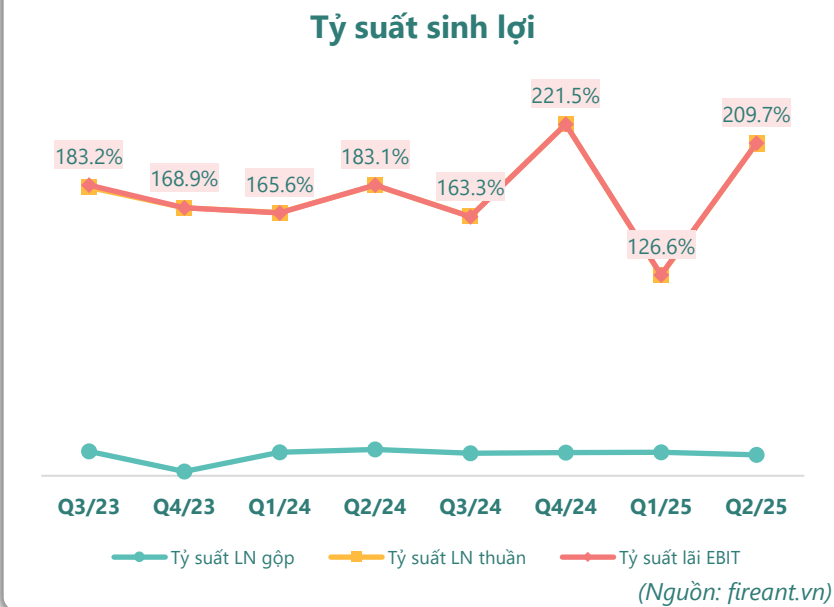
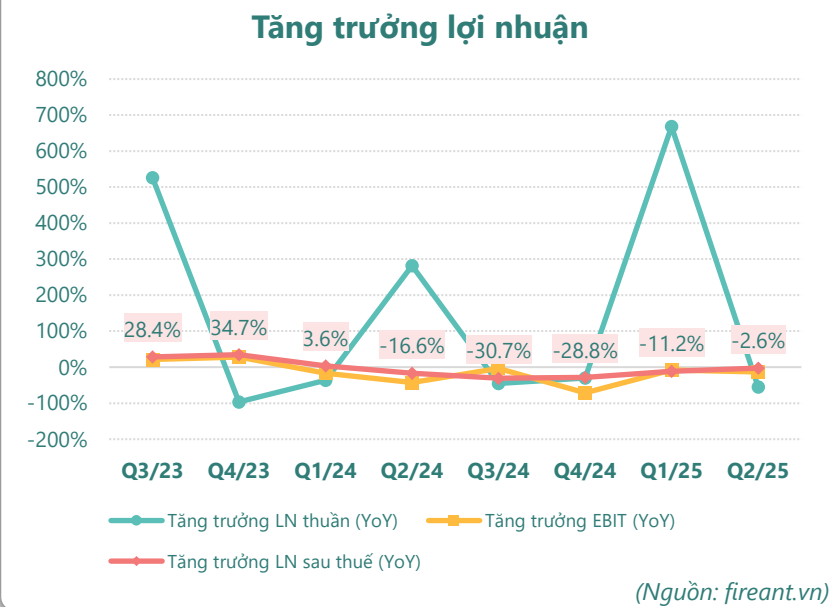
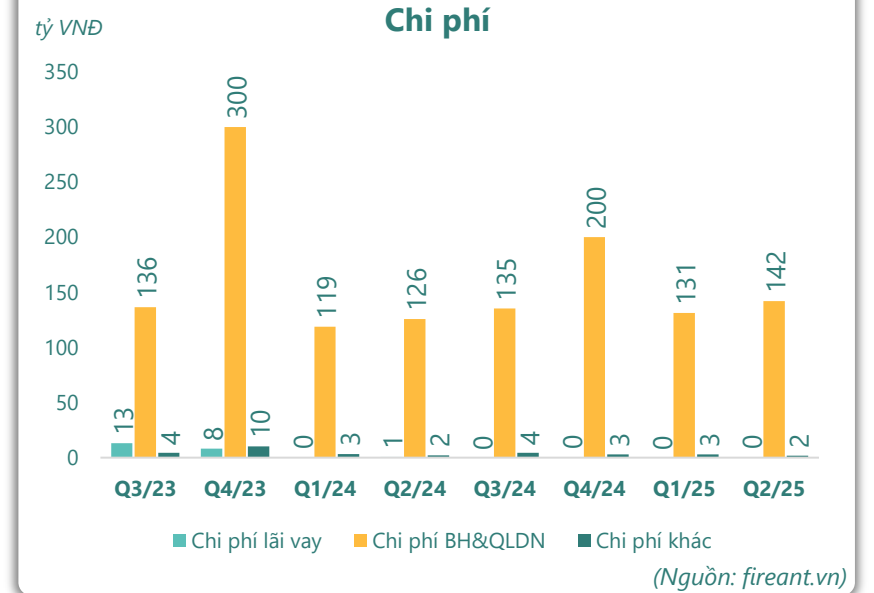
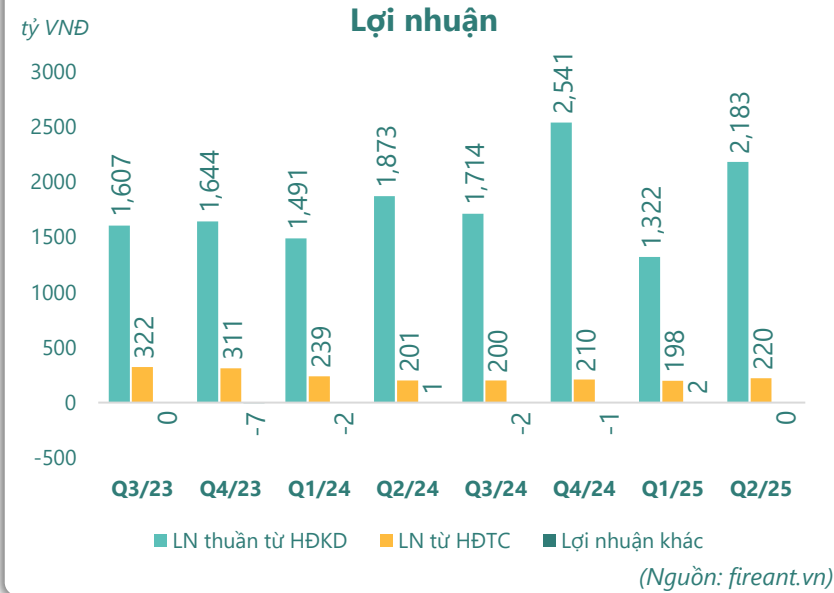
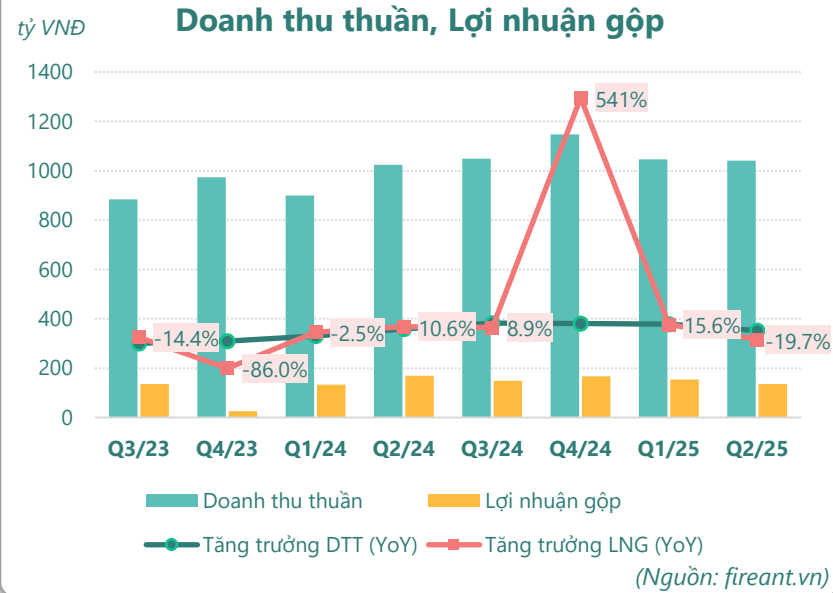
DT thuần 6T 2025
2,087
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164 8.6%

LN thuần 6T 2025
3,505
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 141 4.2%

LN sau thuế 6T 2025
3,410
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152 4.7%



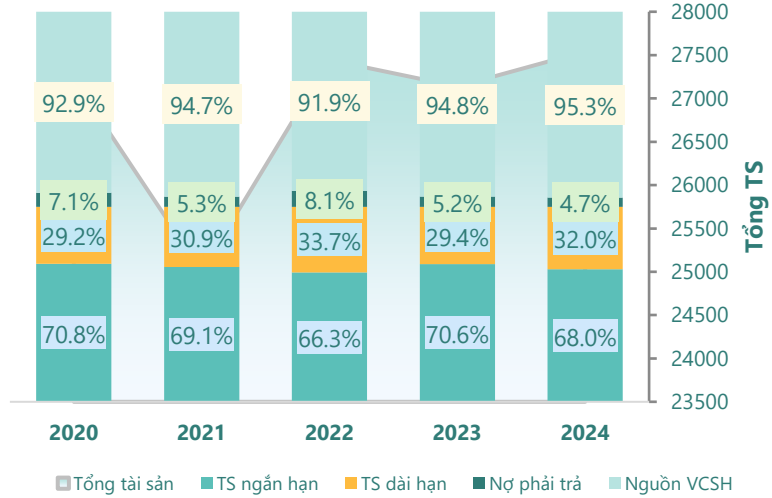
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

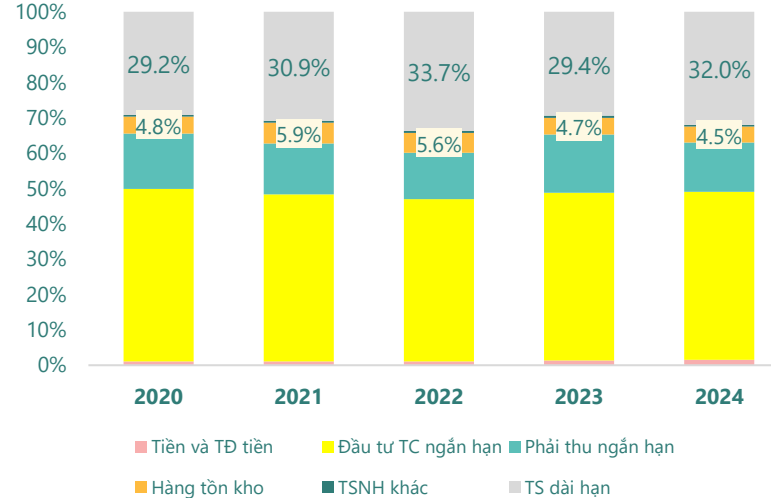
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

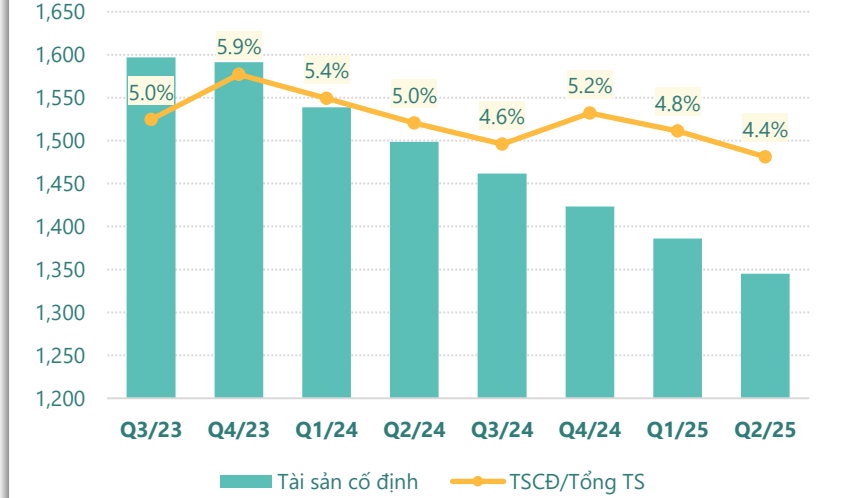
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

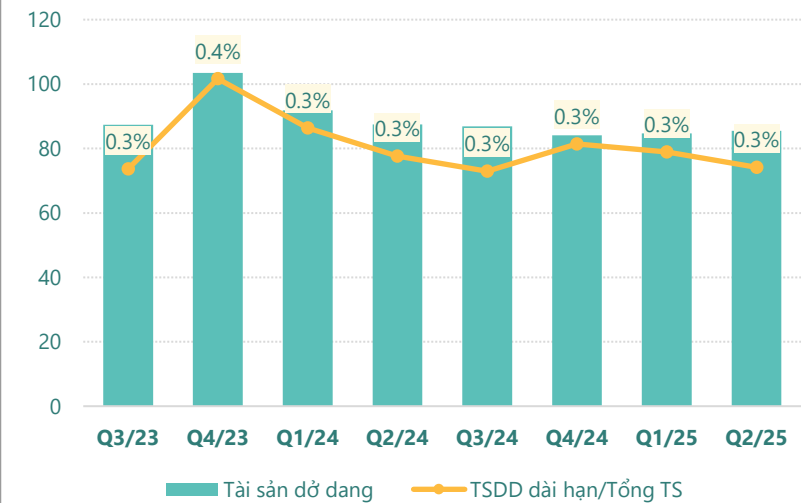
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

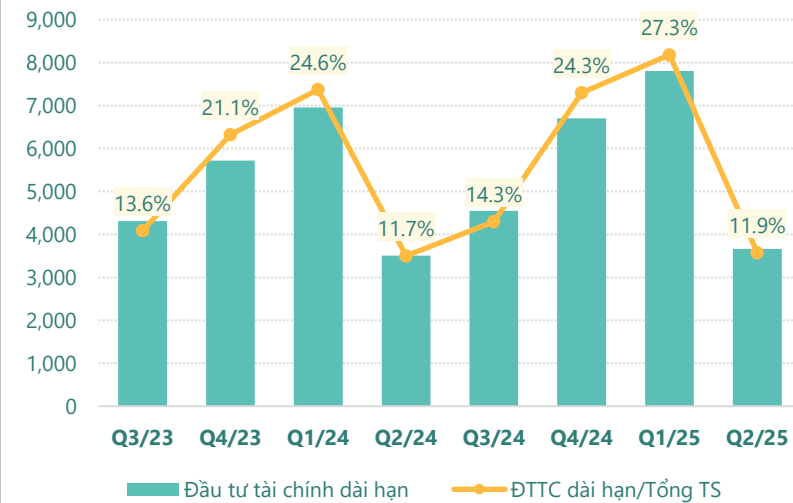
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

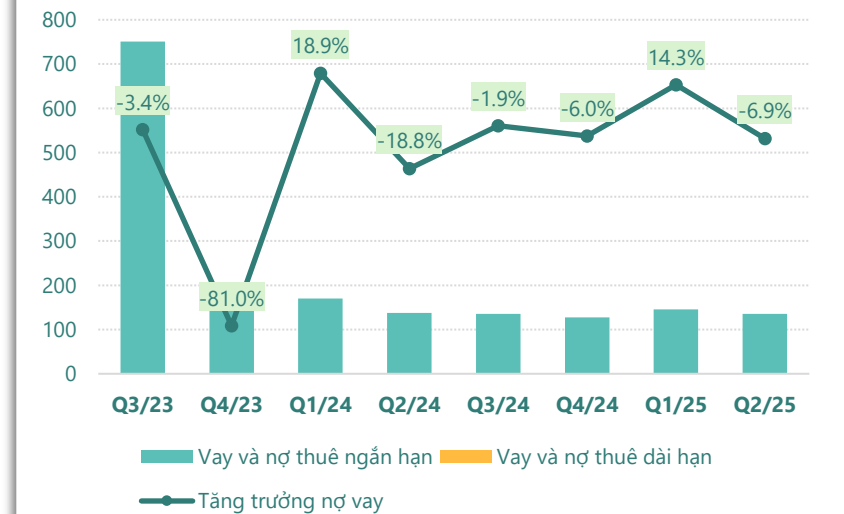
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

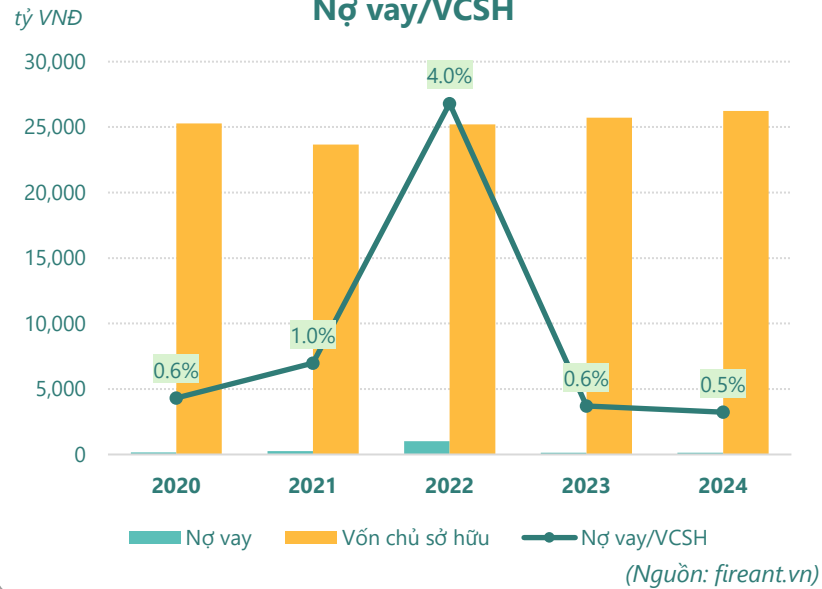
tỷ VNĐ



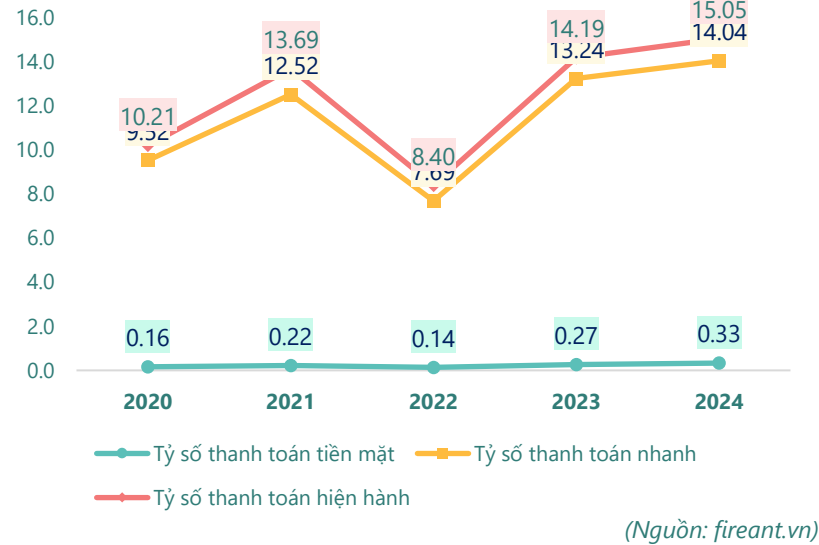
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

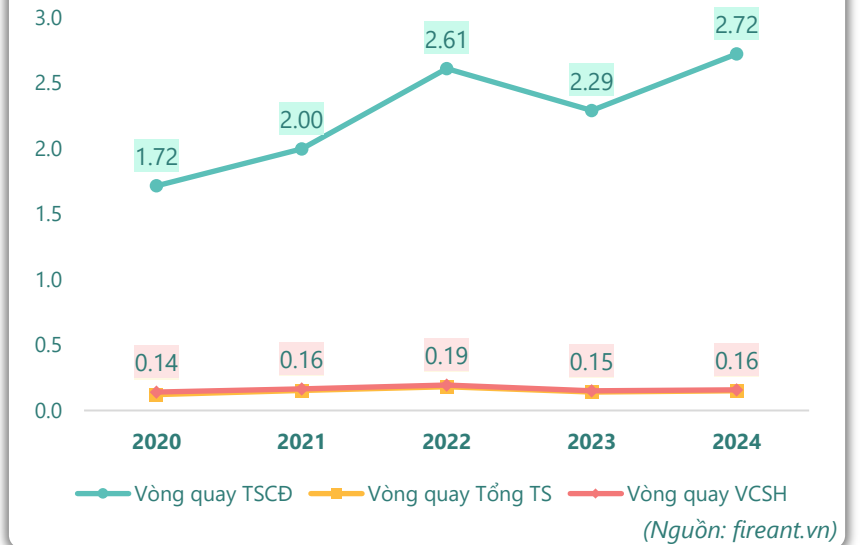
Nợ vay/VCSH



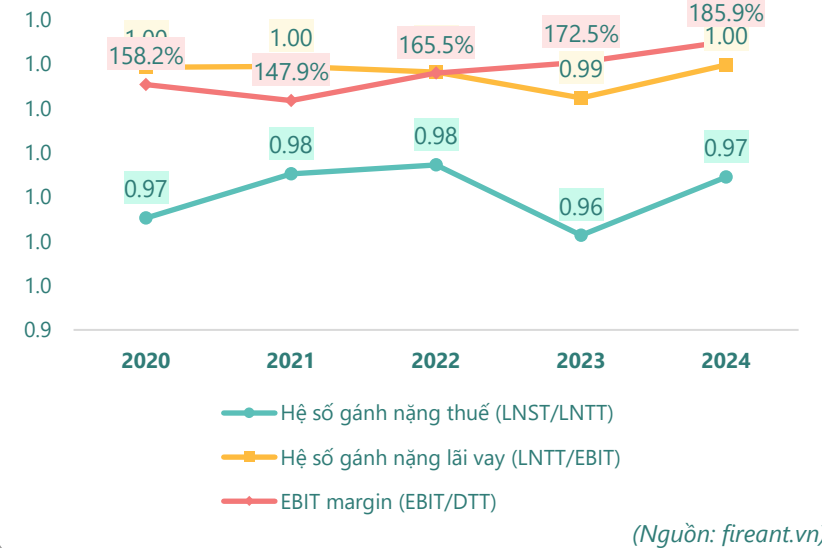
Chỉ số thanh khoản



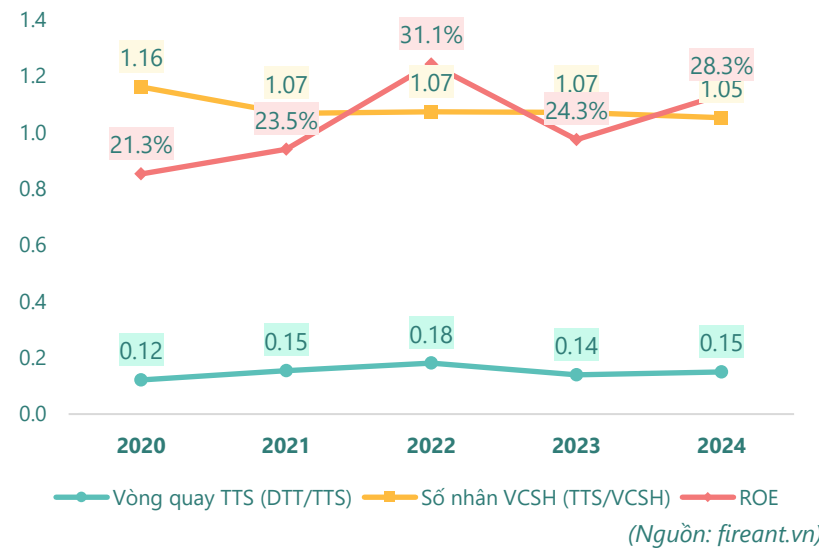
Vòng quay tài sản



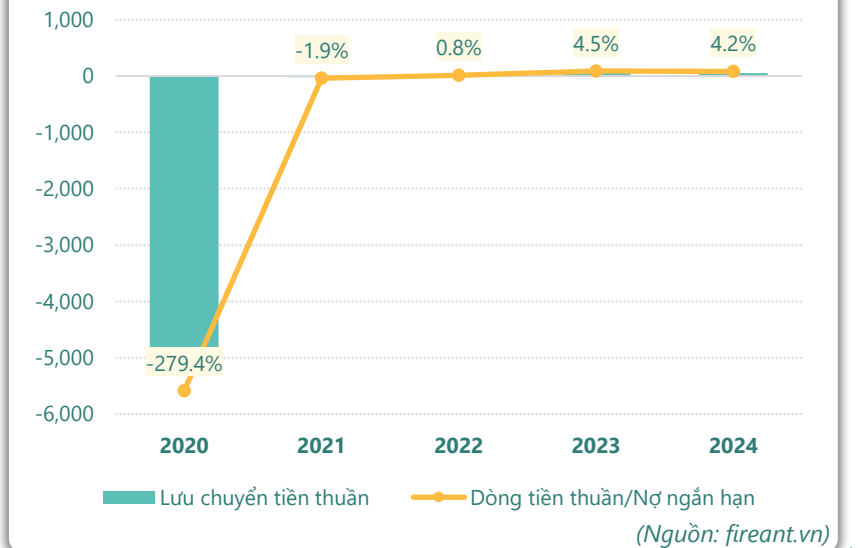
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,041	1,024	1.7%	2,087	1,923	8.6%
Giá vốn hàng bán	905	854	6.0%	1,797	1,620	10.9%
Lợi nhuận gộp	136	170	-19.8%	291	303	-4.1%
Doanh thu HĐTC	223	203	9.8%	423	442	-4.3%
Chi phí TC	2.47	1.63	51.8%	4.61	2.34	97.3%
Chi phí lãi vay	0.33	0.58	-43.6%	0.54	1.02	-47.3%
LN trong công ty LKLD	1,969	1,628	20.9%	3,069	2,866	7.1%
Chi phí bán hàng	22.2	22.9	-3.2%	44.6	42.6	4.8%
Chi phí QLDN	120	103	16.4%	229	202	13.0%
LN thuần từ HĐKD	2,183	1,873	16.6%	3,505	3,364	4.2%
Lợi nhuận khác	-0.49	0.98	-150%	1.98	-1.49	233%
LN trước thuế	2,183	1,874	16.5%	3,507	3,362	4.3%
Lợi nhuận sau thuế	2,132	1,822	17.0%	3,410	3,258	4.7%
LNST của CĐ cty mẹ	2,113	1,798	17.5%	3,373	3,219	4.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-259	36.8	76.8	-41.3	-146	-26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	159	79.3	54.2	6,666	71.9	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.6	-32.0	-14.5	-6,734	17.9	-11.4
Tiền đầu kỳ	358	285	370	486	412	354
Lưu chuyển tiền thuần	-73.1	84.1	117	-108	-56.7	-26.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.26	-0.40	1.35	-0.65	1.10
Tiền cuối kỳ	285	370	486	379	354	329

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	30,762	27,543	11.7%
Tài sản ngắn hạn	25,040	18,722	33.7%
Tiền và tương đương tiền	329	412	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,261	13,098	24.1%
Phải thu ngắn hạn	7,076	3,832	84.7%
Hàng tồn kho	1,233	1,251	-1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	140	129	8.2%
Tài sản dài hạn	5,722	8,821	-35.1%
Phải thu dài hạn	11.5	11.4	1.1%
Tài sản cố định	1,345	1,423	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	85.5	84.3	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,661	6,703	-45.4%
Tài sản dài hạn khác	619	600	3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,175	1,295	-9.2%
Nợ ngắn hạn	1,122	1,244	-9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	127	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	340	-13.2%
Nợ dài hạn	53.8	50.8	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,586	26,248	12.7%
Vốn chủ sở hữu	29,584	26,246	12.7%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.22	2.48	-10.3%

(Nguồn: fireant.vn)

